TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị N, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh D, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị N, trình bày: Vào năm 2004, qua thời gian tìm hiểu, chị và anh D yêu thương nhau và tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu rất hạnh phúc, vui vẻ. Đến khi chị có con thì anh D thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập chị rất nhiều lần, nhưng chị cũng bỏ qua. Thời gian gần đây, anh D đánh đập chị nặng hơn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng nhiều, không thể hàn gắn lại được, nên chị yêu cầu ly hôn anh D.

Bị đơn anh D, trình bày: Anh và chị N cưới nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Hôn nhân do tự tìm hiểu trước hai năm. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống bên gia đình nhà anh. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Đầu năm 2019, vợ chồng anh lên Thành phố Hồ Chí Minh làm. Trong quá trình chung sống thì anh và chị N nhiều lần cự cãi nhau, anh thừa nhận nhiều lần đánh chị N, nhưng sau khi nhận lỗi thì chị N bỏ qua. Đến tháng 4 năm 2019, anh và chị N xảy ra mâu thuẫn gây gắt. Nguyên nhân do anh kêu vợ anh đưa tiền tiêu sài nhưng chị N không đưa. Chị N nói là tiền đưa cho cháu N1 về thăm ông bà nội nên hết rồi. Vợ chồng cự cãi nhau. Anh tức giận có đánh chị N hai, ba bạt tay, nhưng không rõ có thương tích không, vì đánh xong thì anh bỏ đi. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, chị N dọn ra ngoài ở riêng và vợ chồng không còn sống chung từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Khi anh bị bệnh hoại tử ở chân cần nhiều tiền để phẫu thuật nhưng chị N không hỏi thăm cũng không quan tâm, chăm sóc anh. Từ lúc vợ chồng không còn sống chung thì có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không hàn gắn được. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh không chấp nhận vì còn thương vợ con.

Phần các đương sự thống nhất được:

Về con chung: Có một con chung tên N1, sinh ngày 21 tháng 3 năm 2003, hiện đang sống với chị N, thỏa thuận: Chị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng chung sống không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Phần các đương sự không thống nhất được: Về hôn nhân, chị N yêu cầu ly hôn. Anh D không chấp nhận ly hôn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị N ly hôn với anh D. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị N và anh D, giao con N1, sinh ngày 21 tháng 3 năm 2003 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, anh D là bị đơn vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu phản tố, nên

Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[3] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh D là hợp pháp vì có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, vì: Anh D đã thừa nhận có hành vi bạo lực gia đình, đã nhiều lần đánh vợ, không chăm lo cho vợ con. Anh chị đã không sống chung với nhau từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung, anh chị có gặp nhau nhưng không hàn gắn được. Khi chị N nộp đơn khởi kiện, anh D cũng không đến gặp chị N hàn gắn nữa. Từ đó cho thấy tình cảm của anh chị không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng. Anh chị không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được và đã không còn sống chung. Do đó, chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung: Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên công nhận.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N đã được Tòa án giải thích về cấp dưỡng nhưng chị tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên anh D không phải cấp dưỡng. Khi nào có phát sinh yêu cầu thì chị N có quyền khởi kiện theo quy định chung.

[7] Về quyền thăm nom con chung: Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[8] Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét.

[9] Xét, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn chị N chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số BH/2018/ 0000973 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị N. Cho chị N được ly hôn với anh D.

2. Về con chung, công nhận sự thỏa thuận giữa chị N và anh D:

2.1. Chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên N1, sinh ngày 21 tháng 3 năm 2003.

2.2. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Tòa án chưa xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số BH/2018/ 0000973 ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nông Phú